TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 637/2023/DS-PT
Ngày: 30/5/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán*:* Bà Võ Thị Kim Thương

Bà Lê Thị Anh Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị M Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2043/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2174/2023/QĐ-PT ngày 08/5/2023, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Vũ Tiến B, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 37/7 đường H, Phường B (địa chỉ cũ là Phường H), Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nông Minh Đ, sinh năm 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 352-356 đường T, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền số công chứng 004412, quyển số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/11/2021 do Văn phòng Công chứng T, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

2/ Bị đơn:

2.1. Ông Phan Thanh Q, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 270 đường A, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Phạm Ngọc A, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 497 đường C, Khu phố 05, phường Đ, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trịnh Thị U, sinh năm 1974. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 497 đường C, Khu phố 05, phường Đ, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà U: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: C9.2 T9 Lô C, 328 K, phường G, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền số công chứng 004293, ngày 21/4/2023 do Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

3.2. Bà Dương Lệ M, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 270 đường A, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Dương Lệ M: Ông Phan Thanh Q, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 270 đường A, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền số công chứng 4982, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/3/2019 do Phòng công chứng số S, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

3.3. Ngân hàng M

Trụ sở: Số 18 phố L, phường Tr, quận G, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Nguyễn Văn T. (Có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Lầu 5, số 538 đường P, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản ủy quyền số 344/UQ-MBAMC ngày 07/4/2022).

4/ Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Vũ Tiến B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nông Minh Đ trình bày: Ngày 31/3/2014, ông Vũ Tiến B và ông Phan Thanh Q, ông Phạm Ngọc A ký "Thoả thuận" với nội dung:

"…Ông B cho ông Q và ông A vay số tiền 11.000.000.000đ (mười một tỷ đồng). Để đảm bảo cho khoản vay trên ông Q đã đứng tên chuyển nhượng cho ông B tài sản là 3.911 m^2 đất tại thửa đất số: 611; tờ bản đồ số: 01. Địa chỉ thửa đất: Xã H, Huyện C (nay thuộc Quận T), TP.HCM được thực hiện bằng hợp đồng công chứng số 002622 / HĐGD tại phòng công chứng T. Sau 04 ngày kể từ ngày ký ông B sẽ cho ông Q và ông A vay thêm số tiền là 5.800.000.000đ (năm tỷ tám triệu đồng).

Trong thời gian 90 ngày ông B và ông A sẽ kết hợp để sang tên đổi sổ, chuyển mục đích sử dụng đất cho ông B. Sau đó ông B sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng lại cho ông A tài sản trên đồng thời ông A sẽ thanh toán lại cho ông B số tiền là 16.800.000.000đ (mười sáu tỷ tám trăm triệu đồng)...".

Thực hiện thỏa thuận, ông B đã cho ông Q và ông A vay số tiền 13.000.000.000 đồng, cụ thể: thực tế, ngày 16/3/2014 ông A đã ký nhận vay trước khi ký Thỏa thuận là 1.000.000.000 đồng; ngày 31/3/2014, ngay sau ký Thỏa thuận, ông A ký nhận vay 10.000.000.000 đồng; ngày 03/4/2014 ông A ký nhận vay 2.000.000.000 đồng. Ngày 20/4/2016, ông Q có xác nhận việc ông A ký nhận tiền của ông B với số tiền 13.000.000.000 đồng với nội dung: "Tôi: Phan Thanh Q xác nhận có biết việc A có nhận tiền của A. B như trên". Trong đó, số tiền 10.000.000.000 đồng được dùng để giải chấp tài sản do ông Q đang thế chấp tại Ngân hàng H là 3.911 m^2 đất tại thửa đất số 611, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã H, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2364QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/01/1999.

Ngày 02/04/2014, ông Q đã ký Hợp đồng chuyển nhượng tài sản là 3.911 m^2 đất tại thửa đất số 611, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã H, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2364QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/01/1999 cho ông B theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng T chứng nhận, số công chứng 002622, quyển số 1.

Sau đó, ông Q và ông A thuyết phục ông B cùng hợp tác chuyển mục đích khu đất và phân lô bán nền, các ông cam kết nếu không thực hiện được thì tài sản vẫn thuộc về ông B. Tin tưởng ông A và ông Q, ngày 15/11/2014 ông B đã ký Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên đối với ông Q để ông Q ký chuyển nhượng sang cho ông Phạm Ngọc A. Ngày 16/01/2015, ông Q làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Phạm Ngọc A.

Qua hồ sơ công chứng tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, ông B được biết: Ngày 29/03/2016 ông A và vợ là bà Trịnh Thị U đã ủy quyền lại cho ông Q thực hiện những công việc liên quan đến thửa đất số 611, tờ bản đồ số 1 tại xã H, huyện C (Văn bản ủy quyền đã được Văn phòng công chứng Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận, số công chứng 05495). Việc ủy quyền lại giữa

ông A, bà U với ông Q là thỏa thuận giữa hai ông Q và ông A, hoàn toàn không cho ông B biết.

Sau đó, ông B không hiểu lý do gì mà ngày 25/6/2016, bà U và ông A lại hủy ủy quyền với ông Q theo Văn bản tuyên bố đơn phương chấm dứt thực hiện ủy quyền số công chứng 11838, quyển số 01 được Văn phòng công chứng Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận.

Sau khi biết được sự việc ông A và ông Q ủy quyền qua lại cho nhau nhưng không thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng và tách nhỏ mảnh đất, ông A cũng không trả lại tiền vay cho mình nên ông B nhận thấy tài sản của mình không được đảm bảo, ngày 16/6/2017 ông B đã làm đơn yêu cầu ngăn chặn các giao dịch liên quan đến tài sản là thửa đất nêu trên. Văn phòng đăng ký đất đai quận T đã có Công văn số 2144/CNBT ngày 27/7/2017 trả lời ông B về việc chỉ thực hiện ngăn chặn khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu ngăn chặn. Công văn nêu trên có nội dung thể hiện ngày 01/6/2017 ông Phạm Ngọc A đã nộp hồ sơ chuyển nhượng cho 10 người khác.

Tuy nhiên, sau khi chuyển nhượng tài sản nêu trên, ông A đã không thực hiện việc trả tiền cho ông B. Ông B đã tìm gặp ông Q và ông A nhiều lần để đòi lại khoản tiền đã cho mượn, ông Q hứa hẹn nhưng không trả, ông A thì bỏ trốn đi khỏi địa phương.

Quá trình giải Q vụ án, trong đơn khởi kiện và các biên bản hòa giải, ông B yêu cầu ông Qvà ông A có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông với tổng số tiền là 19.176.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 13.000.000.000 đồng, nợ lãi là 6.176.000.000 đồng (tạm tính đến ngày 31/12/2018).

Ngày 01/3/2019 ông B có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngày 06/3/2019 ông B có đơn thay đổi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo quy định tại Điều 114 và 126 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đối với ông Phan Thanh Q và bà Dương Lệ M.

Ngày 07/3/2019, Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2019/QĐ-BPKCTT với nội dung: "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo quy định tại Điều 114 và 126 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cụ thể như sau: "Phong tỏa tài sản là phần giá trị còn lại của nhà và đất số 270 A, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Phan Thanh Q và bà Dương Lệ M đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 1425/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 28/4/2008 sau khi ông Phan Thanh Q và bà Dương Lệ M thực hiện xong nghĩa vụ bảo đảm thanh toán cho Ngân hàng M – Chi nhánh G theo Hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 88.11.202.803908.BĐ.CN ngày 30/6/2011 được ký kết giữa Ngân hàng M – Chi nhánh G với ông Phan Thanh Q và bà Dương Lệ M, được phòng Công chứng N Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 30/6/2011, số công chứng 16314, quyển số 06/TP/CC-SCC/HĐGD.

Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 08/8/2022, ông Vũ Tiến B có Đơn xin rút Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng đối với ông Phan Thanh Q và bà Dương Lệ M. Ngày 08/8/2022, Tòa án đã ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo quy định tại Điều 114 và 126 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nêu trên.

Tại phiên tòa, ông B xin rút phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Phan Thanh Q có nghĩa vụ liên đới cùng ông Phạm Ngọc A trả nợ cho ông khoản nợ gốc và lãi. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc một mình ông Phạm Ngọc A phải trả toàn B số tiền nợ gốc và lãi suất cho đến khi trả hết nợ. Theo nội dung giấy Thỏa thuận thì ông Q đã làm xong nghĩa vụ của ông Q là chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B vào ngày 02/4/2014. Sau đó, theo thỏa thuận thì ông B đã yêu cầu ông Q hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Q và ông B để chuyển quyền sử dụng đất cho ông A theo đúng thỏa thuận. Đến ngày 16/01/2015 ông Phạm Ngọc A đã được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Theo giấy Thỏa thuận, thì sau khi được nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất, ông Phạm Ngọc A phải đồng thời thanh toán tiền nợ cho ông Vũ Tiến B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 414 của Bộ luật Dân sự năm 2005 về trách nhiệm thực hiện hợp đồng song vụ, ghi rõ: "*Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình…"*. Ngoài ra, trong thực tế ông Phạm Ngọc A là người trực tiếp ký nhận số tiền vay 13.000.000.000 đồng nên ông Phạm Ngọc A phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi chậm trả cho ông Vũ Tiến B.

Do vậy, ông Vũ Tiến B yêu cầu ông Phạm Ngọc A phải trả số tiền nợ gốc 13.000.000.000 đồng và tiền lãi 9% trên số tiền nợ gốc. Tiền lãi được tính từ sau ngày ông A phát sinh nghĩa vụ trả tiền là ngày 17/01/2015, tạm tính đến ngày 29/9/2022 là 7 năm 8 tháng 13 ngày, tương đương với số tiền 9.012.250.000 đồng. Tổng cộng cả nợ gốc và lãi là 22.012.250.000 đồng, yêu cầu ông A phải trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Phan Thanh Q trình bày: Trước đây ông Q có thế chấp 3.975 m^2 đất tại Ngân hàng H. Do số tiền vay được từ Ngân hàng ít hơn giá trị đất thế chấp nên ông Phạm Ngọc A là bạn ông Q đề nghị với ông Q là ông Phạm Ngọc A sẽ mượn tiền để bỏ ra giải chấp phần đất này để vay ở ngoài với giá trị lớn hơn. Ông Q đồng ý cho ông A mượn tài sản để đi vay. Thông qua ông A, ông Q biết ông Vũ Tiến B.

Sau đó ông A có đến mượn tiền của ông B để lấy tài sản ra, lúc này để đảm bảo khoản vay, ông phải sang tên toàn B khu đất này cho ông B quản lý. Sau một thời gian ông B sang tên khu đất này lại cho ông A và ông muốn lấy lại khu đất này về thì phải trả tiền cho ông A và ông phải bỏ tiền ra để chuộc lại khu đất. Vì ông A đã mang khu đất này bán cho rất nhiều người. Nghĩa vụ của ông là trả tiền cho người giữ sổ.

Tại phiên tòa, ông Q xác nhận việc ông A có ký nhận vay của ông B 13.000.000.000 đồng như lời trình bày của ông B. Ông xác nhận thiệt hại của ông B là có thật, ông B là người bị thiệt hại nhất. Nghĩa vụ theo Thỏa thuận và cam kết giữa các bên ông Q đã thực hiện xong, ông đã thực hiện bảo đảm là chuyển nhượng tài sản của ông cho ông B là quyền sử dụng đất số 2364QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/01/1999. Sau đó, có sự thỏa thuận lại và sự đồng ý của ông B thì ông mới hủy Hợp đồng chuyển nhượng với ông B và chuyển nhượng cho ông A. Do vậy, ông A được sở hữu tài sản thì phải có nghĩa vụ trả lại tiền vay cho ông B.

Đối với lời trình bày của bà U: ông Q khẳng định là ông không bán tài sản và nhận tiền, ông không hứa với ông A việc ông sẽ trả cho ông B 10.000.000.000 đồng. Việc ông A ủy quyền cho ông và việc ông A bán tài sản, ông B hoàn toàn không biết. Theo yêu cầu khởi kiện của ông B thì ông A phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B. Trường hợp bà U và ông A cho rằng ông bán tài sản và nhận tiền, nếu có chứng cứ thì có quyền khởi kiện ông Q để đòi lại tiền. Việc bán hay không bán tài sản không liên quan đến ông B vì ông B không biết.

Bị đơn ông Phạm Ngọc A: đã vắng mặt trong suốt quá trình Toà án nhân dân quận T tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa mặc dù Toà án đã triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị U trình bày: Bà U không biết việc vay tiền giữa ông B với ông Qvà chồng bà là ông A. Ông A không mang bất kỳ số tiền nào vay mượn của ông B (nếu có) để trang trải cuộc sống gia đình hay giải quyết các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Từ năm 2012 bà và ông A đã sống ly thân, tiền của ai làm ra người đó tự tiêu dùng, không liên quan đến nhau. Do vậy, nếu xét nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì bà không liên quan đến bất kỳ khoản nợ nào mà chồng bà đã vay mượn. Nếu thật sự chồng bà có vay tiền ông B thì đây là nghĩa vụ riêng của ông A, bà không có trách nhiệm liên đới hay trả thay các khoản nợ của ông A.

Ông A đã đi khỏi nhà từ năm 2016, từ đó tới nay gia đình bà không biết tin tức gì từ ông A và không liên lạc được với ông A. Bà U cho rằng ông A chỉ có nghĩa vụ trả cho ông B 3.000.000.000 đồng, ông Q phải trả cho ông B 10.000.000.000 đồng vì mặc dù ông A ký nhận vay ông B 13.000.000.000 đồng nhưng ông Q đã dùng số tiền 10.000.000.000 đồng để giải chấp tài sản ra từ Ngân hàng H. Do ông Q hứa với ông A sẽ trả nợ cho ông B 10.000.000.000 đồng nên bà và ông A mới ký ủy quyền cho ông Q. Sau này ông Q là người đã bán tài sản để thu tiền. Bà khẳng định ông A không bán tài sản và không nhận được tiền từ việc bán tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Lệ M có ông Phan Thanh Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà M không liên quan và không biết gì việc vay nợ của ông Phan Thanh Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng M có ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc vay mượn, tranh chấp hay các

giao dịch cá nhân khác giữa ông Vũ Tiến B, Phan Thanh Q và Phạm Ngọc A liên quan đến tài sản tại địa chỉ thửa đất số 611, tờ bản đồ số 01, phường H B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đều không có sự tham gia của Ngân hàng M. Do vậy, Ngân hàng không liên quan trong các giao dịch, quan hệ phát sinh giữa các bên. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B với bị đơn ông Phan Thanh Q thì Ngân hàng M không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 2043/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Tiến B về việc yêu cầu ông Phan Thanh Q có nghĩa vụ liên đới cùng ông Phạm Ngọc A trả nợ cho ông B.

2. Chấp nhận toàn B yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Tiến B đối với bị đơn ông Phạm Ngọc A:

Buộc ông Phạm Ngọc A phải thanh toán cho ông Vũ Tiến B tổng số tiền còn nợ của Thỏa thuận ngày 31/3/2014 với số tiền là 22.012.250.000 đồng (hai mươi hai tỷ không trăm mười hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng, trong đó nợ gốc là 13.000.000.000 đồng và nợ lãi là 9.012.250.000 đồng (tạm tính đến ngày 29/9/2022). Số tiền 22.012.250.000 đồng được trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 B luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị U có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị U có bà Nguyễn Thị M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo Thỏa thuận ngày 31/3/2014, ông B cho ông Q và ông A vay số tiền là 13.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông A chỉ thực nhận 3.000.000.000 đồng còn 10.000.000.000 đồng là để giải chấp tài sản của ông Q đang thế chấp tại Ngân hàng H. Do đó, đề nghị Tòa án tuyên buộc ông Q phải có trách nhiệm trả cho ông B 10.000.000.000 đồng và ông A

trả cho ông B 3.000.000.000 đồng. Do bà U đã thay mặt ông A trả cho ông B 900.000.000 đồng nên ông A chỉ còn nợ lại số tiền là 2.100.000.000 đồng. Vì khi cho vay các bên không thỏa thuận về tiền lãi nên bà U không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông B.

Nguyên đơn ông Vũ Tiến B có ông Nông Minh Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Số tiền 10.000.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 31/3/2014 mà ông B chuyển để giải chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0039.10.08/BĐ là giao dịch khác không liên quan đến số tiền 13.000.000.000 đồng mà ông A ký nhận của ông B ở mặt sau tờ Thỏa thuận ngày 31/3/2014. Do Thỏa thuận ngày 31/3/2014 giữa ông B, ông Quyết, ông A đã được thực hiện nên ông A phải có trách nhiệm trả toàn B số nợ cho ông B. Ông B đồng ý trừ lại số tiền 900.000.000 đồng mà bà U đã trả thay cho ông A.

Bị đơn ông Phan Thanh Q trình bày: Ông có biết việc ông B cho ông A vay số tiền 13.000.000.000 đồng. Ông cũng đã thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận ngày 31/3/2014 bằng việc chuyển nhượng tài sản của ông là quyền sử dụng đất số 2364QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/01/1999 cho ông B. Sau đó, theo yêu cầu của ông B, ông đã hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông B và lập hợp đồng chuyển nhượng lại cho ông A. Do vậy, trách nhiệm trả tiền cho ông B là của ông A. Sở dĩ, ông được bà U và ông A ủy quyền cho được toàn quyền định đoạt phần đất trên là do ông A chia nhỏ đất ra bán giấy tay cho nhiều người và ông đã phải bỏ tiền ra chuộc lại. Nếu ông A, bà U có tranh chấp gì liên quan đến phần đất ông bỏ tiền ra chuộc lại thì khởi kiện ông trong vụ án khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Theo tài liệu trong hồ sơ có tờ Cam kết ngày 12/4/2014 thể hiện các bên đã chuyển từ quan hệ mượn tiền sang thỏa thuận góp vốn làm ăn nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ về thỏa thuận hợp tác mà giải Q hợp đồng vay là không đúng giao dịch của các bên. Hơn nữa, hồ sơ thể hiện ông A bán đất cho ông B1 nhưng không đưa ông B1 vào tham gia tố tụng để làm rõ có việc chuyển nhượng này không, giá trị chuyển nhượng là bao nhiêu và ai là người thụ hưởng số tiền đó là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B khai số tiền ông đã chuyển theo Ủy nhiệm chi ngày 31/3/2014 và số tiền ông A ký nhận là hai khoản tiền khác nhau nên cần thiết phải đưa Công ty Cổ phần N vào tham gia tố tụng để làm rõ vấn đề này.

Về tố tụng: Tại cấp sơ thẩm ông B rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Q nên ông A trở thành bị đơn và như vậy Tòa án nhân dân quận T giải quyết là sai thẩm quyền.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị U về việc không đồng ý với Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Phạm Ngọc A phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho ông Vũ Tiến B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018 và Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 21/02/2019, nguyên đơn ông Vũ Tiến B khởi kiện bị đơn là ông Phan Thanh Q và ông Phạm Ngọc A liên đới trả cho ông B số tiền là 19.176.336.171 đồng, trong đó nợ gốc là 13.000.000.000 đồng, nợ lãi là 6.176.336.171 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B rút yêu cầu khởi kiện đòi tiền đối với ông Q và thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc ông A phải trả toàn B số nợ nêu trên. Theo quy định tại Điều 244 của B luật Tố tụng Dân sự đương sự được quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nhưng việc thay đổi bổ sung yêu cầu không được vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Trong vụ án này, từ khi khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm, ông B đều yêu cầu ông Q và ông A phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông B. Việc ông B thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ buộc ông A chịu trách nhiệm trả toàn B số nợ cho ông B là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu đối với ông A. Tòa cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông B và giải quyết luôn là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông A. Bởi lẽ, ông A chưa được thông báo về yêu cầu khởi kiện mới của ông B, chưa được làm thủ tục về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

Mặt khác, ông Qvà ông A có địa chỉ khác nhau, ông A cư trú tại thành phố Đ, ông Q cư trú tại quận T. Do ban đầu ông B kiện cả ông Q và ông A có trách nhiệm trả nợ cho ông B nên theo quy định ông B được quyền lựa chọn Tòa án nơi một trong hai bị đơn cư trú, có trụ sở giải quyết và ông B đã lựa chọn Tòa án nhân dân quận T là nơi cư trú của ông Quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B rút yêu cầu không còn khởi kiện đối với ông Q mà kiện đòi tiền đối với ông A. Như vậy, chỉ có ông A là người bị kiện và Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi ông A cư trú là Tòa án nhân dân thành phố Đ nhưng Tòa án nhân dân quận T vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ tờ Thỏa thuận ngày 31/3/2014 giữa ông B, ông A, ông Q thì có việc ông B thỏa thuận cho ông Qvà ông A vay tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B khai đã giao cho A 13.000.000.000 đồng để thực hiện thỏa thuận này. Ông A đã ký nhận tiền vào mặt sau của tờ Thỏa thuận. Còn Ủy nhiệm chi ngày 31/3/2014 do ông B chi cho Công ty Cổ phần N là giao dịch khác không liên quan đến số tiền ông A ký vay ngày 31/3/2014. Tuy nhiên, bà U chỉ thừa nhận ông A vay của ông B 3.000.000.000 đồng theo thỏa thuận trên, còn số

tiền 10.000.000.000 đồng thì ông B ủy nhiệm chi cho người hưởng thụ là Công ty Cổ phần N để giải chấp tài sản thế chấp của ông Q tại Ngân hàng H nên ông A không có trách nhiệm trả số tiền này. Như vậy lời khai của các bên có sự mâu thuẫn nhau. Do vậy, cần thiết phải đưa Công ty Cổ phần N vào tham gia tố tụng để làm sáng tỏ lời trình bày của bà U và ông B tại phiên tòa. Vấn đề này không thể bổ sung ngay ở cấp phúc thẩm được.

Ngoài ra, tài liệu trong hồ sơ có tờ Cam kết ngày 12/4/2014 (đã được đối chiếu bản chính) có nội dung: Ông B, ông Quyết, ông A hợp tác làm ăn bằng việc tách nhỏ phần đất theo Giấy chứng nhận số 2364 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp và người đứng tên trên các sổ nhỏ do ông B chỉ định. Nếu không thực hiện được thì ông B vẫn là người có quyền định đoạt phần đất trên. Tuy nhiên, ông B không thừa nhận chữ ký và chữ viết của ông tại tờ Cam kết này nên cần giám định chữ ký và chữ viết của ông B để làm rõ các bên có cam kết hợp tác những nội dung trên không? Tại sao ông Q chuyển quyền sử dụng đất cho ông A khi chưa phân lô? Tại sao sau khi ông A đứng tên quyền sử dụng phần đất nêu trên thì ông A, bà U lại làm Hợp đồng ủy quyền cho ông Q được toàn quyền định đoạt phần đất này? Tiền bán đất được bao nhiêu và ai là người thụ hưởng? Bà U được nhận 10.000.000.000 đồng sau khi bán đất có liên quan như thế nào đến cam kết hợp tác trên không? Để từ đó có thêm căn cứ xác định ai sẽ có trách nhiệm trả cho ông B số tiền 10.000.000.000 đồng dùng để giải chấp tài sản tại Ngân hàng H – ông Q hay ông A? Do chưa làm rõ các vấn đề trên nhưng Tòa cấp sơ thẩm đã xác định trách nhiệm trả nợ cho ông B thuộc về ông A là chưa đủ căn cứ và không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà U; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí: Do kháng cáo của bà U được Tòa án chấp nhận nên bà U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 148, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị U

Tuyên xử : Hủy bản án sơ thẩm

1/ Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 2043/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

2/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trịnh Thị U không phải chịu. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà U đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng

theo Biên lai thu số AA/2022/0018673 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận T;
- TAND Quận T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Loan

2022DSPT30886
1 000113 26421 3
20.02.2023 11:11
Vũ Tiến Bộ